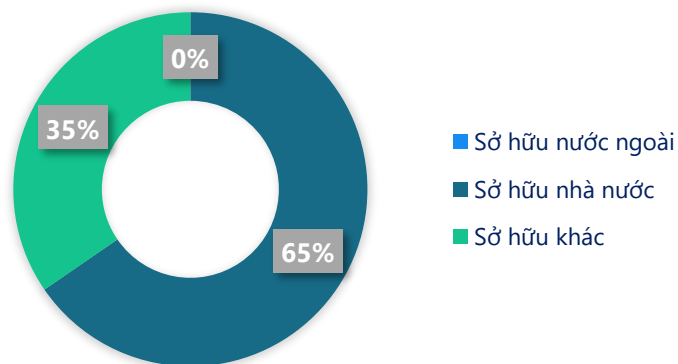


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		37,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		42,702
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		32,940
SL cổ phiếu LH		20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,150
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		780
P/E		6.1
EPS		6,060

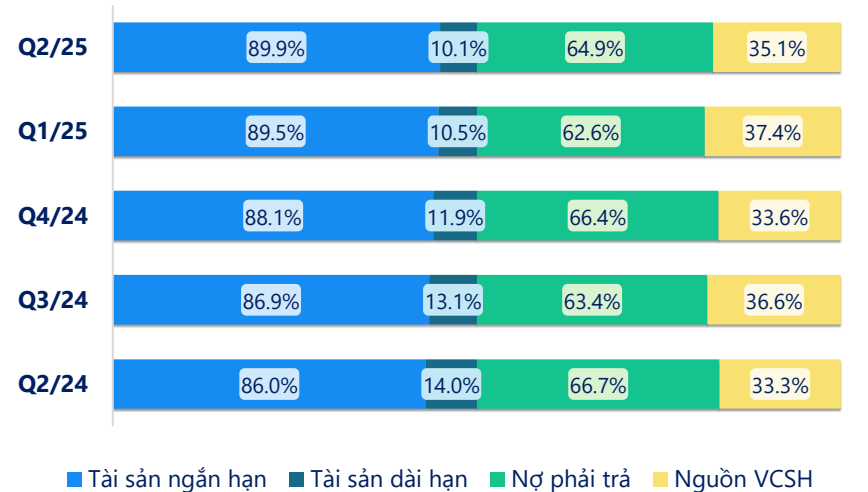
	YTD	1T	3T	6T
DP1	0.3%	1.6%	-0.3%	1.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



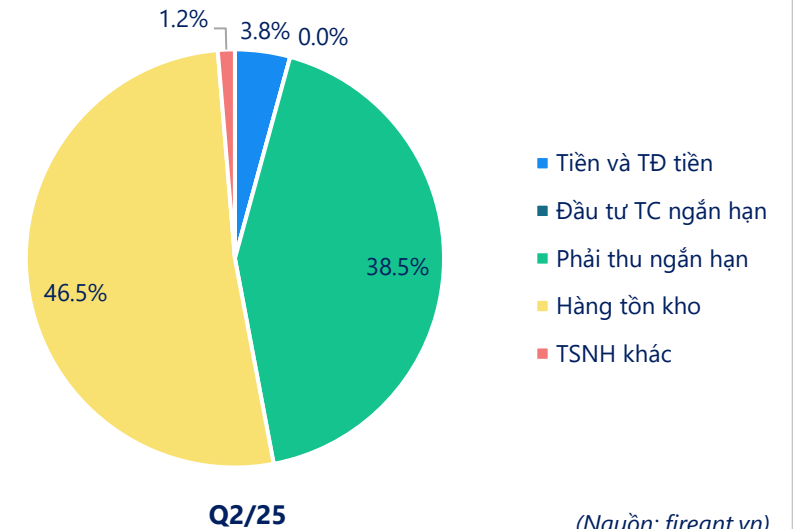
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



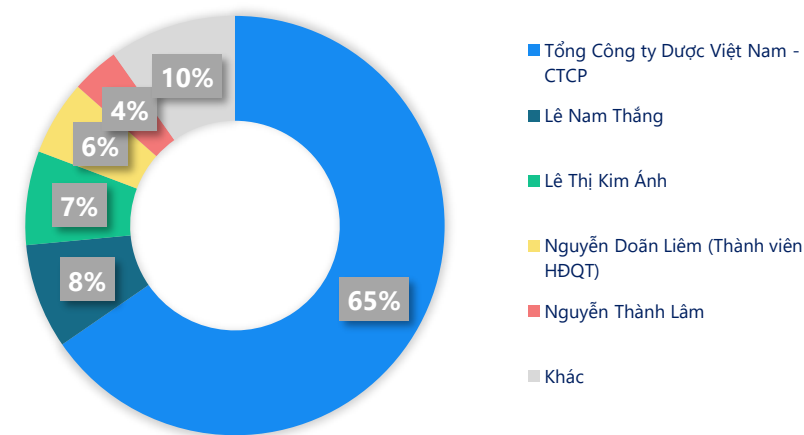
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



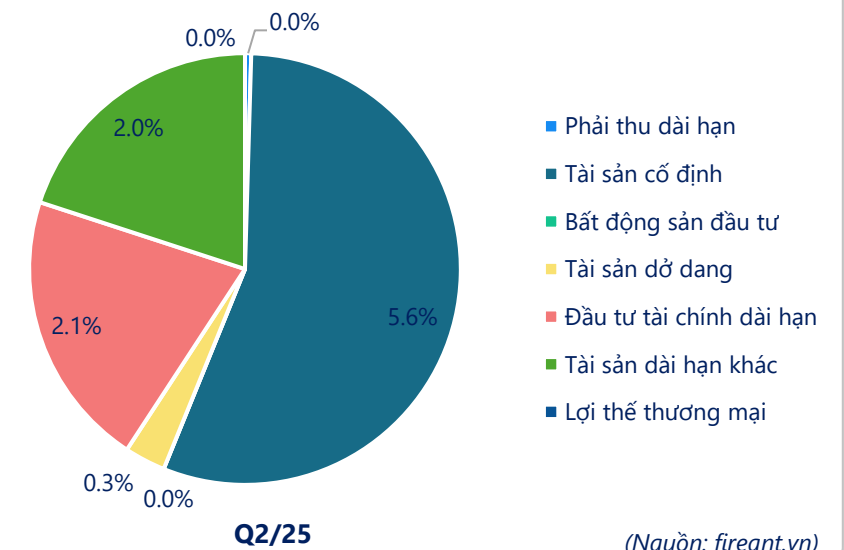
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

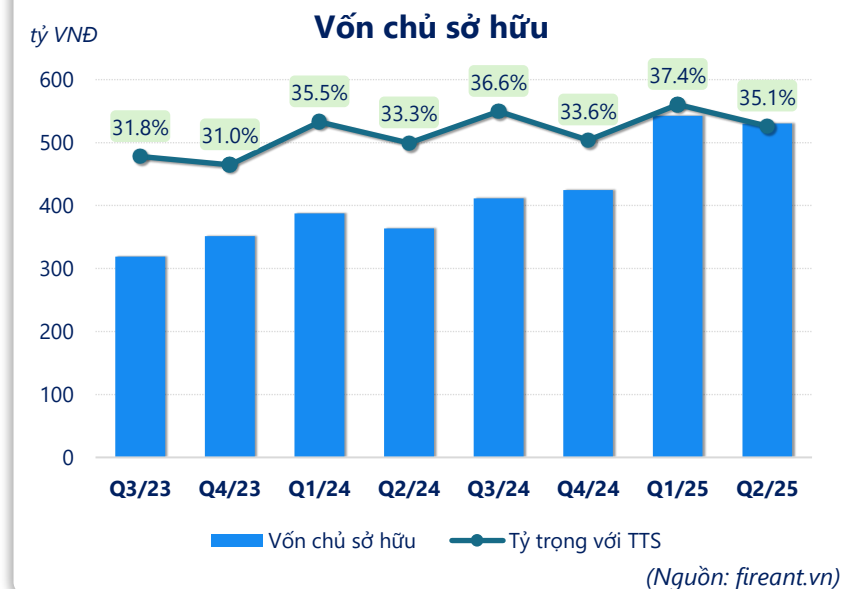
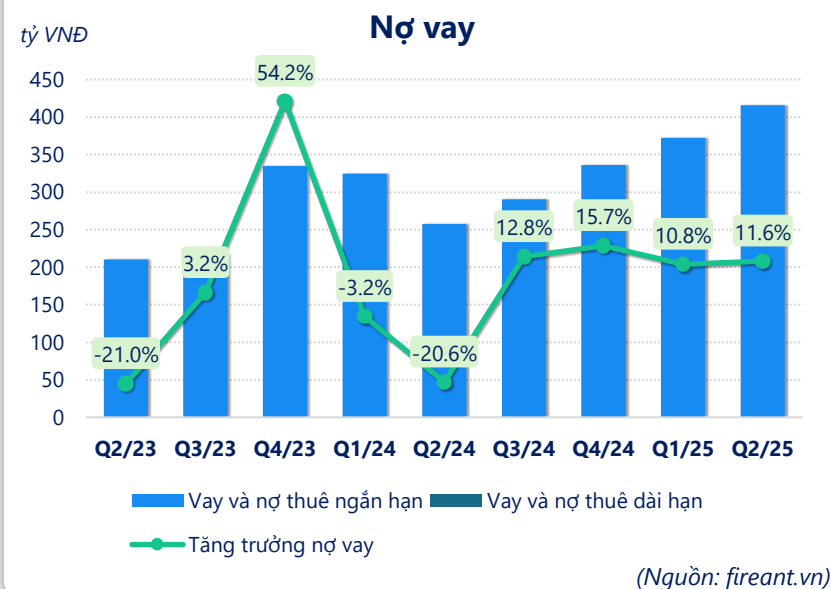
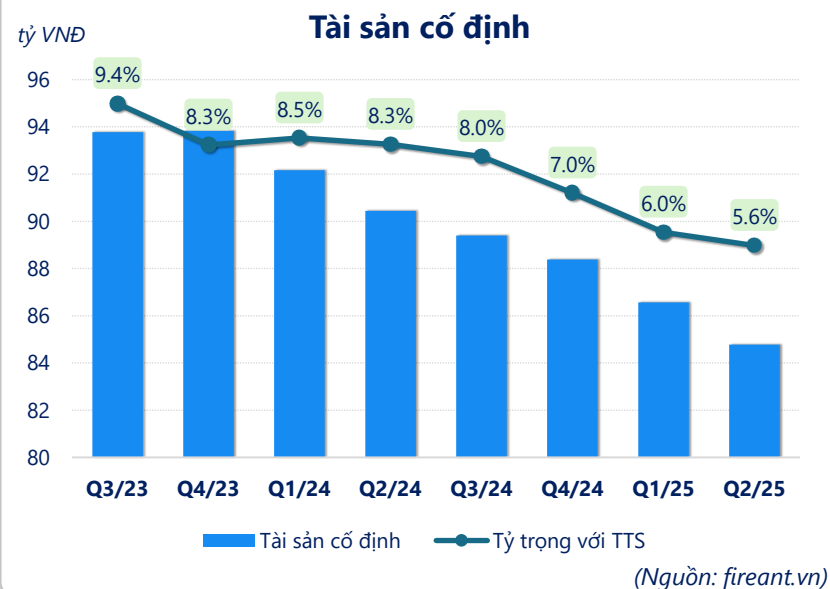
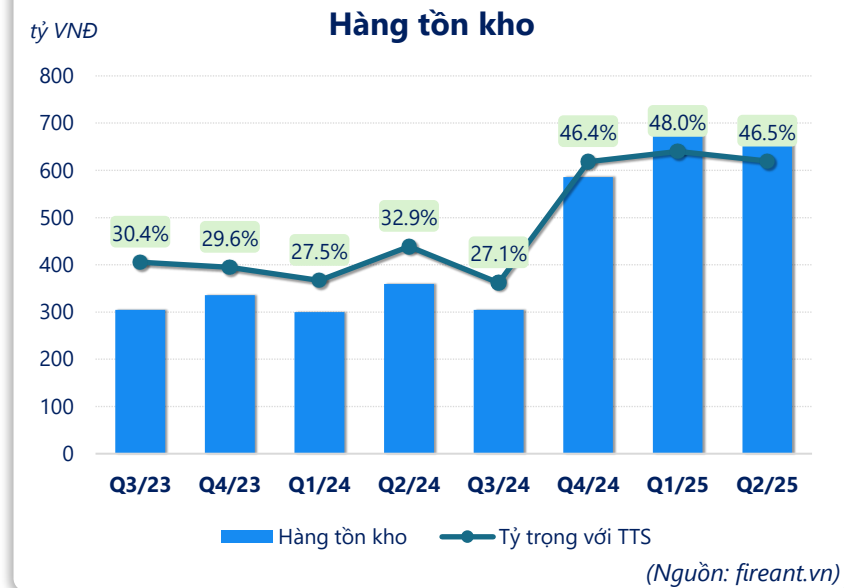
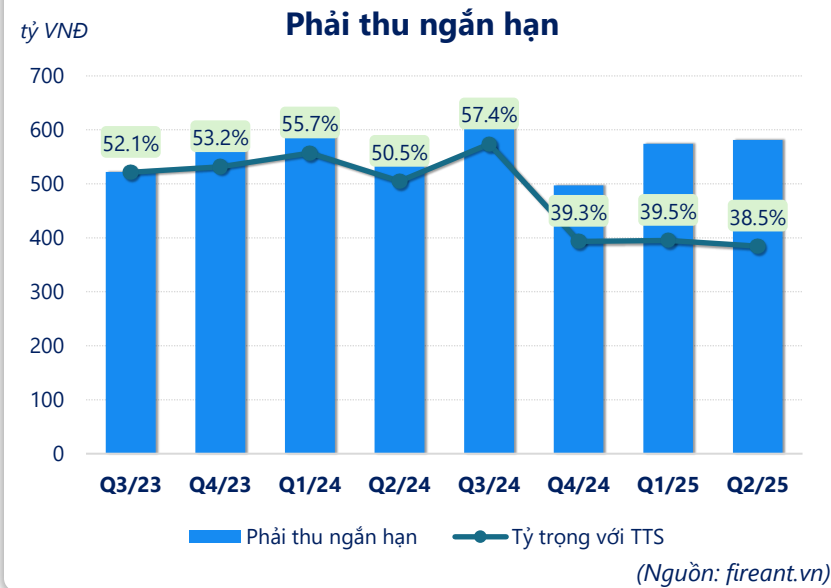
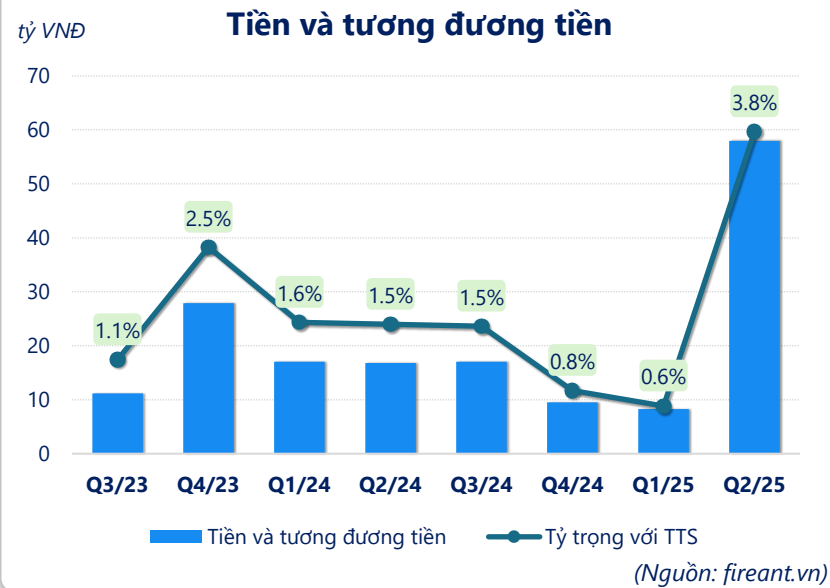


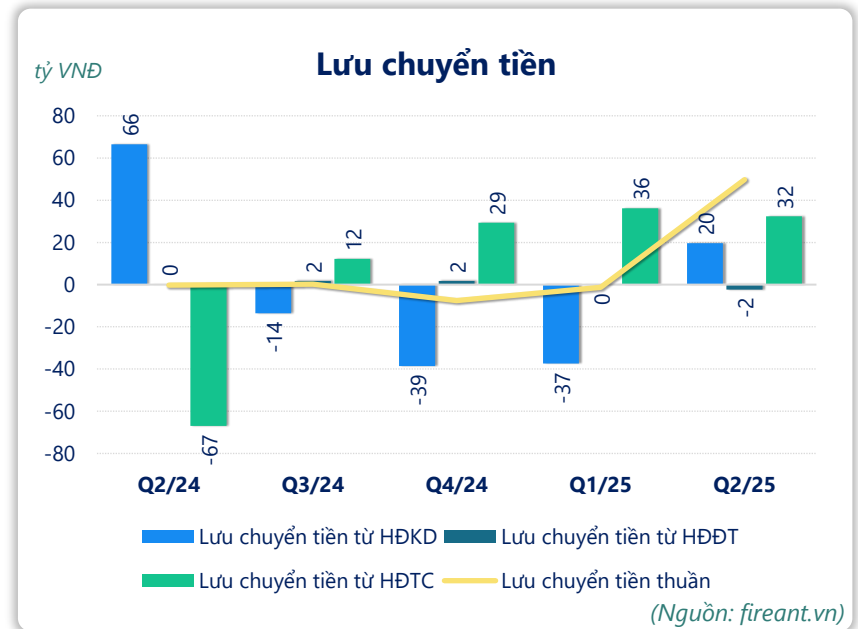
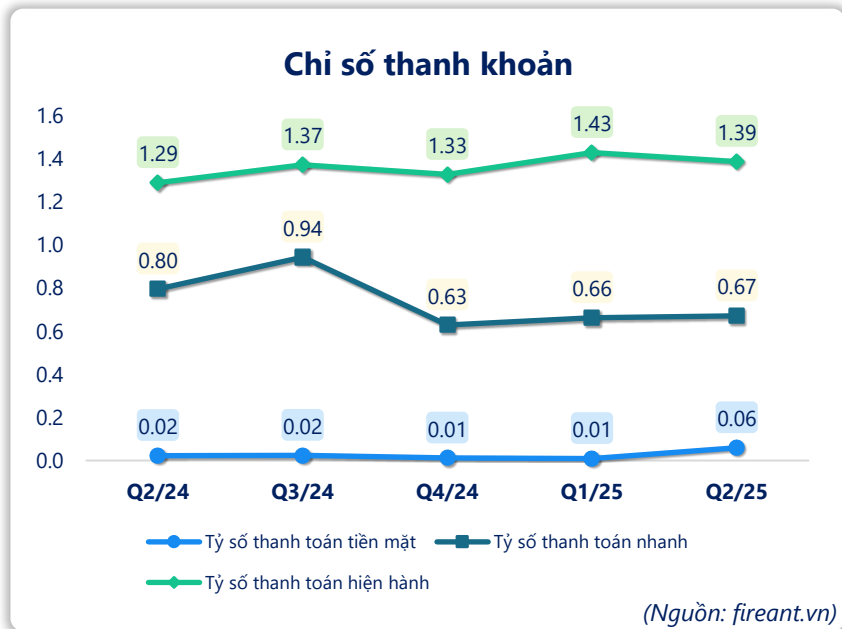
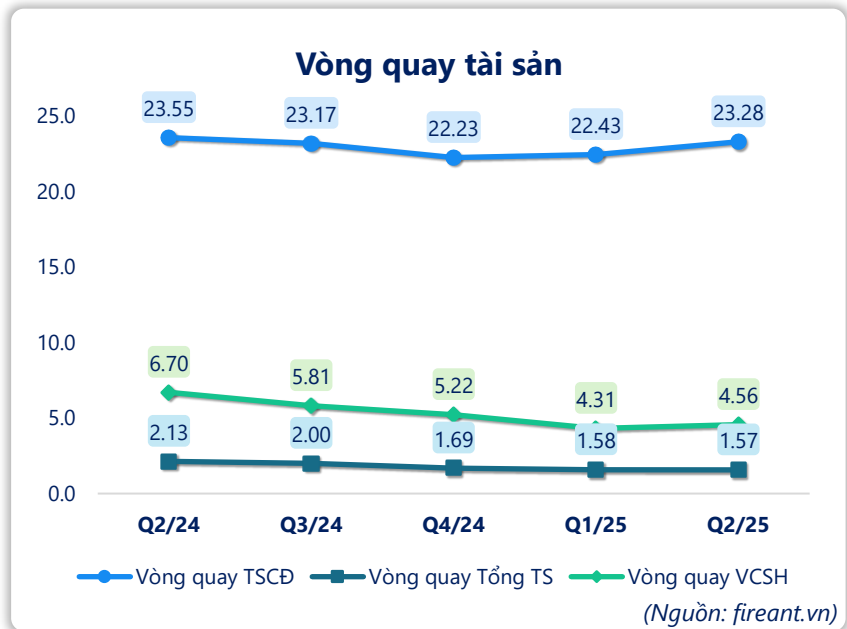
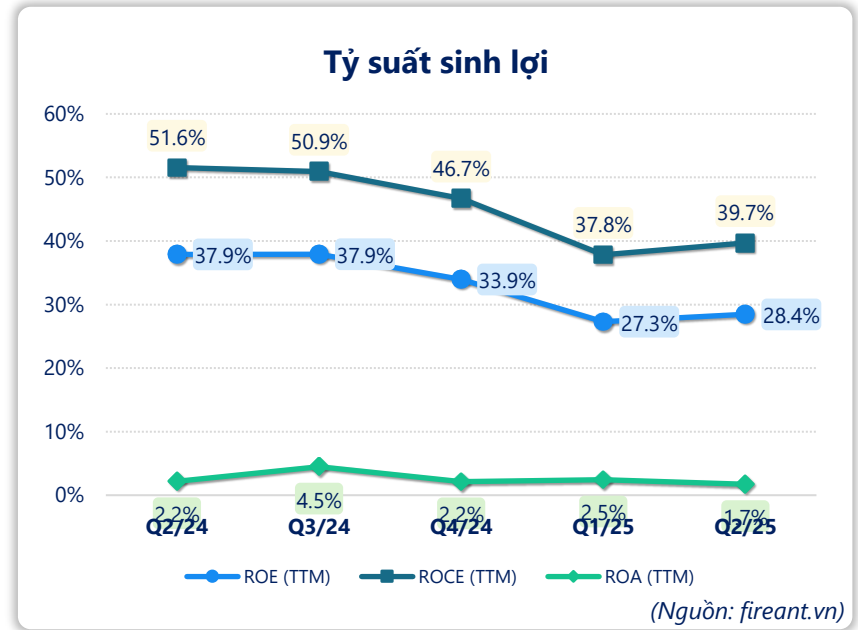
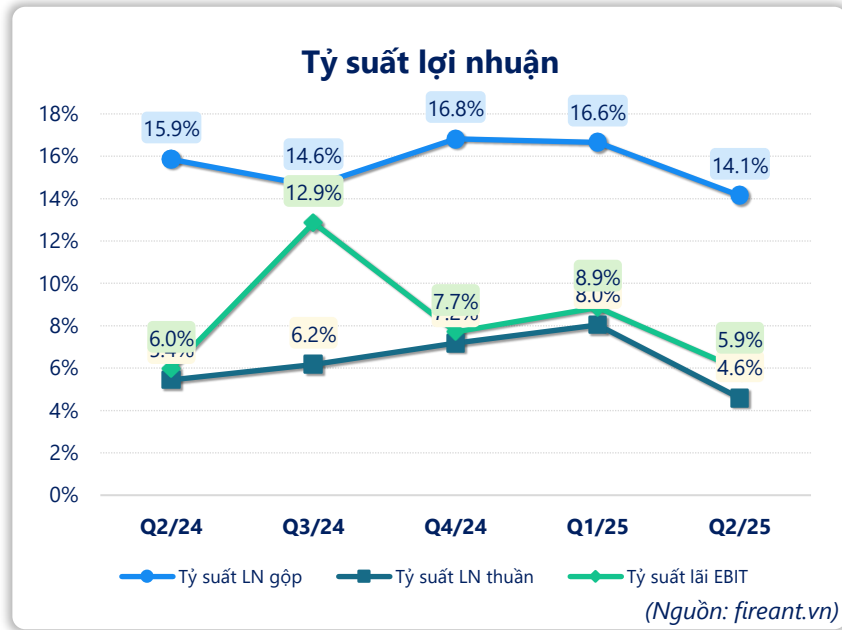
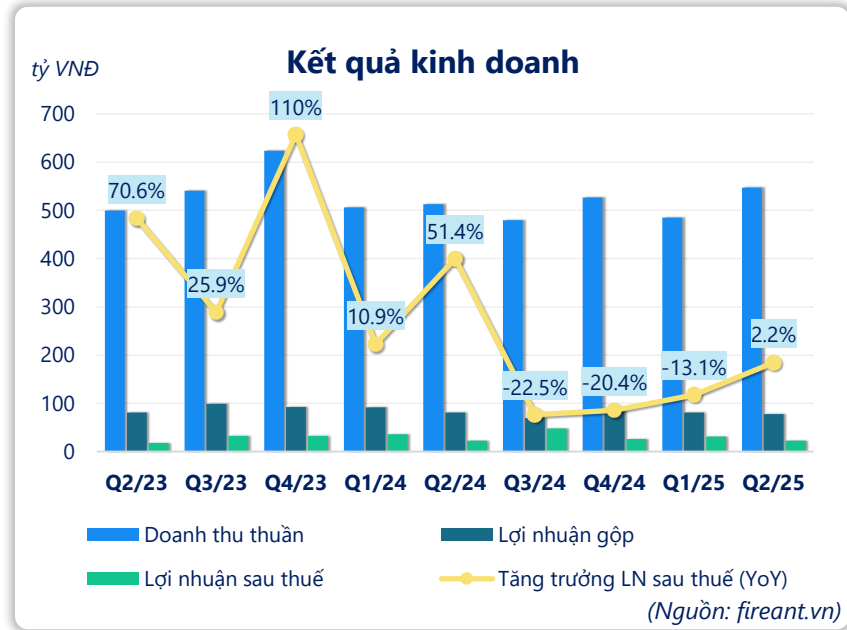
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,512	1,393	8.5%
Tài sản ngắn hạn	1,359	1,243	9.3%
Tiền và tương đương tiền	58.0	9.51	510%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	581	497	17.0%
Hàng tồn kho	702	716	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	21.0	-14.9%
Tài sản dài hạn	152	150	1.5%
Phải thu dài hạn	0.71	0	
Tài sản cố định	84.8	88.4	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.68	0.36	1188%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.7	31.6	0.1%
Tài sản dài hạn khác	30.4	29.5	3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	981	882	11.3%
Nợ ngắn hạn	979	882	11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	416	336	23.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	447	449	-0.4%
Nợ dài hạn	2.06	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	530	512	3.7%
Vốn chủ sở hữu	530	512	3.7%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	513	480	527	485	548
Giá vốn hàng bán	431	410	438	404	470
Lợi nhuận gộp	81.3	70.0	88.6	80.8	77.4
Doanh thu HĐTC	3.41	9.69	6.76	6.63	5.62
Chi phí TC	6.37	9.38	13.8	14.3	13.0
Chi phí lãi vay	2.76	2.83	3.47	4.03	4.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.8	33.0	33.6	28.8	31.4
Chi phí QLDN	16.7	7.77	10.2	5.28	13.5
LN thuần từ HĐKD	27.9	29.6	37.8	39.0	25.1
Lợi nhuận khác	-0.03	29.3	-0.65	-0.02	3.00
LN trước thuế	27.9	58.8	37.2	39.0	28.1
Lợi nhuận sau thuế	22.3	47.6	25.9	31.2	22.5
LNST của CĐ cty mẹ	22.3	47.6	25.9	31.2	22.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.5	-13.6	-38.5	-37.4	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	1.68	1.67	-0.06	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.9	12.2	29.3	36.2	32.4
Tiền đầu kỳ	17.0	16.8	17.0	9.51	8.24
Lưu chuyển tiền thuần	-0.21	0.23	-7.56	-1.28	49.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.02	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	16.8	17.0	9.51	8.24	58.0

(Nguồn: fireant.vn)